

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về giá nhà xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

CÔNG VĂN HIỆN SA.692
Ngày - tháng - năm 2011

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật có liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 61/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ về việc mua bán và kinh doanh nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng Đắk Lắk tại Tờ trình số 85/TTr-SXD ngày 28 tháng 7 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá nhà xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Giá nhà xây dựng mới tại thành phố Buôn Ma Thuột được áp dụng theo quy định này, giá nhà xây dựng mới trên địa bàn của các huyện, thị xã còn lại tính bằng giá nhà tại thành phố Buôn Ma Thuột nhân với hệ số điều chỉnh của mỗi huyện, thị xã.

Điều 2. Giá nhà xây dựng mới trên đây áp dụng cho các trường hợp sau:

- Làm căn cứ để bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.
- Làm căn cứ để tính bồi thường thiệt hại về nhà ở, nhà làm việc, nhà kho.
- Làm căn cứ để tính lệ phí trước bạ đối với nhà ở và công trình xây dựng.
- Làm căn cứ để xác định giá trị nhà ở, nhà làm việc, nhà kho của các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước khi đánh giá, bán giao và cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước.
- Làm căn cứ để định giá nhà trong việc phục vụ công tác thi hành án, xét xử của Tòa án.



Điều 3. Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì và phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này về UBND tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Quyết định này thay thế cho Quyết định số 31/2009/QĐ-UBND ngày 21/10/2009 của UBND tỉnh ban hành Quy định về giá nhà xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: 

- Bộ Xây dựng;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh; (b/c)
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Các Ban thuộc HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Website tỉnh, TT Công báo;
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP; Các P, TT;
- Lưu: VT, CN.(VT.100).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lữ Ngọc Cư

**QUY ĐỊNH VỀ GIÁ NHÀ XÂY DỰNG MỚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮKLẮK**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 22./2011/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 9 năm 2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Chương I. GIÁ NHÀ XÂY DỰNG MỚI TẠI THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

Điều 1.

1. Quy định giá nhà xây dựng mới trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột bao gồm các loại nhà ở, nhà kho, nhà làm việc và khách sạn, nhà nghỉ như sau:

T T	KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ	ĐƠN GIÁ
I	NHÀ Ở	
1	NHÀ Ở 1 TẦNG (xây bằng gạch thủ công)	Đồng/m² sàn
a	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng Xi măng, trần ván, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	2.004.277
	+ Tôn Fibrôximăng	1.928.300
	+ Ngói 22 viên/m ²	2.128.850
b	Móng xây đá hộc, tường chung xây gạch, nền láng Xi măng, trần ván, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	1.603.421
	+ Tôn Fibrôximăng	1.542.640
	+ Ngói 22 viên/m ²	1.703.080
c	Móng xây đá hộc, vách đóng ván, khung cột gỗ, nền láng Xi măng, trần ván, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	1.879.524
	+ Tôn Fibrôximăng	1.812.489
	+ Ngói 22 viên/m ²	2.013.835
d	Móng xây đá hộc, tường xây gạch + gỗ kết hợp, nền láng Xi măng, trần ván, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	1.568.835
	+ Tôn Fibrôximăng	1.492.613
	+ Ngói 22 viên/m ²	1.649.727
e	Nhà sàn dân tộc, sàn ván dày 3 cm, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	1.228.588
	+ Tôn Fibrôximăng	1.168.509
	+ Ngói 22 viên/m ²	1.269.671

T T	KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ	ĐƠN GIÁ
f	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng Ximăng, trần ván, có sênô mặt đứng, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	2.355.288
	+ Tôn Fibrôximăng	2.285.878
	+ Ngói 22 viên/m ²	2.373.081
g	Móng xây đá hộc, tường xây gạch chịu lực, nền láng Ximăng, sàn lầu bằng gỗ (gác lững không đóng trần), mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	2.121.391
	+ Tôn Fibrôximăng	2.033.358
	+ Ngói 22 viên/m ²	2.243.348
h	Móng xây đá hộc, móng bằng BTCT, tường xây gạch chịu lực, nền láng Ximăng, sàn lầu bằng BTCT (gác lững), mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	2.698.065
	+ Ngói 10 viên/m ²	2.866.608
i	Nhà ở 1 tầng: Mái bằng, kết cấu khung cột bê tông chịu lực, nền láng xi măng, tường xây gạch	3.164.724
2	NHÀ Ở 2 TẦNG TRỞ LÊN (xây bằng gạch thủ công)	Đồng/m² sàn
a	Móng xây đá hộc, hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, nền láng Ximăng, sàn lầu bê tông cốt thép, mái lợp:	
	+ Mái bằng (Mái bê tông cốt thép)	2.795.244
	+ Tôn thiếc	2.253.199
	+ Tôn Fibrôximăng	2.205.550
	+ Ngói 22 viên/m ²	2.295.294
b	Nhà mái bằng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic, tường bả matít sơn nước.	3.989.431
c	Nhà mái bằng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic, tường không bả matít sơn nước.	3.796.387
d	Trường hợp đối với nhà xây 2 tầng trở lên có sử dụng phần mái bằng tầng trên cùng xây thêm làm phòng riêng và dùng để che phần cầu thang.	866.487
3	NHÀ Ở 1 TẦNG (xây bằng gạch tuynel)	Đồng/m² sàn
a	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng Xi măng, trần ván, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	2.032.421
	+ Tôn Fibrôximăng	1.956.444
	+ Ngói 22 viên/m ²	2.156.994

T T	KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ	ĐƠN GIÁ
b	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng Ximăng, trần ván, có sênô mặt đứng, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	2.407.555
	+ Tôn Fibrôximăng	2.338.146
	+ Ngói 22 viên/m ²	2.425.349
c	Móng xây đá hộc, tường xây gạch chịu lực, nền láng Ximăng, sàn lầu bằng gỗ (gác lững không đóng trần), mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	2.184.152
	+ Tôn Fibrôximăng	2.096.118
	+ Ngói 22 viên/m ²	2.306.109
d	Móng xây đá hộc, móng bằng BTCT, tường xây gạch chịu lực, nền láng Ximăng, sàn lầu bằng BTCT, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	2.981.540
	+ Ngói 10 viên/m ²	3.119.482
e	Nhà ở 1 tầng: Mái bằng, kết cấu khung cột bê tông chịu lực, nền láng xi măng, tường xây gạch.	3.209.397
4	NHÀ Ở 2 TẦNG TRỞ LÊN (xây bằng gạch tuynel)	Đồng/m² sàn
a	Móng xây đá hộc, hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, nền láng Ximăng, sàn lầu bê tông cốt thép, mái lợp :	
	+ Mái bằng (Mái bê tông cốt thép)	2.834.659
	+ Tôn thiếc	2.303.343
	+ Tôn Fibrôximăng	2.255.694
	+ Ngói 22 viên/m ²	2.378.770
b	Nhà mái bằng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che xây gạch, nền lát gạch Ceramic, tường bả matit sơn nước.	4.038.639
c	Trường hợp đối với nhà xây 2 tầng trở lên có sử dụng phần mái bằng tầng trên cùng xây thêm làm phòng riêng và dùng để che phần cầu thang .	907.180
5	PHẦN ĐƯỢC CỘNG THÊM HOẶC TRỪ ĐI CHO CÁC TRƯỜNG HỢP SAU:	Đồng/m²
a	Cộng thêm :	
	+ Lát gạch hoa 200x200 cho mỗi m ² là:	67.064
	+ Lát gạch Ceramic 300x300 cho mỗi m ² là:	178.673
	+ Lát gạch Ceramic 400x400 cho mỗi m ² là:	183.442
	+ Lát gạch Ceramic 500x500 cho mỗi m ² là:	179.324
	+ Lát gạch Ceramic 600x600 cho mỗi m ² là:	203.743
	+ Lát đá Granit cho mỗi m ² là:	180.358
	+ Đóng trần ván nhóm III:	163.038

T T	KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ	ĐƠN GIÁ
	+ Sơn tường (không bả matít)	32.192
	+ Sơn tường có bả matít	64.197
b	Trừ đi :	
	+ Không đóng trần ván nhóm IV	419.887
	+ Đóng trần nhựa Lambris	293.184
	+ Đóng trần tôn lạnh	244.194
	+ Đóng trần tấm thạch cao	196.493
6	NHÀ Ở 02 TẦNG TRỞ LÊN CÓ TẦNG HẦM	Đồng/m² sàn
a	Nhà cấp III, 04 tầng: 03 tầng và 01 tầng hầm. Nhà hệ khung BTCT đá 1x2 mác 200 chịu lực; Xây tường bằng gạch thủ công VXM mác 50. Cửa đi, sổ kính khung sắt kết hợp với cửa đi gỗ nhóm II. Lát nền gạch Cêramíc 400x400 VXM mác 75; Lát gạch chống trượt 200x200 VXM mác 75. Mái bằng BTCT. Toàn nhà bả matít, sơn nước.	6.706.683
	Trong đó đã bao gồm :	
	+ Chi phí khác = (Gxl sau thuế x 7,26%)	556.190
	+ Phần điện = (Gxl sau thuế x 3,71%)	469.792
	+ Phần nước = (Gxl sau thuế x 3,43%)	280.795
b	Nhà cấp III, 04 tầng: 03 tầng và 01 tầng hầm. Nhà hệ khung BTCT đá 1x2 mác 200 chịu lực; Xây tường bằng gạch tuynel VXM mác 50. Cửa đi, sổ kính khung sắt kết hợp với cửa đi gỗ nhóm II. Lát nền gạch Cêramíc 400x400 VXM mác 75; Lát gạch chống trượt 200x200 VXM mác 75. Mái bằng BTCT. Toàn nhà bả matít, sơn nước.	6.773.495
	Trong đó đã bao gồm :	
	+ Chi phí khác = (Gxl sau thuế x 7,26%)	556.190
	+ Phần điện = (Gxl sau thuế x 3,71%)	469.792
	+ Phần nước = (Gxl sau thuế x 3,43%)	283.592
7	NHÀ Ở BẰNG GỖ	Đồng/m² sàn
a	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 2 tầng nhóm IV, vách ván, sàn gỗ nhóm IV. Trần ván nhóm IV. Nền láng vữa XM mác 50. Móng bó hệ xây gạch ống, mái lợp tôn thiếc.	1.189.534
b	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 2 tầng nhóm IV, vách ván, sàn gỗ nhóm V. Trần ván nhóm V. Nền láng vữa XM mác 50. Móng bó hệ xây gạch ống, mái lợp tôn thiếc.	1.155.220
8	NHÀ Ở TẠM	Đồng/m² sàn
a	Móng xây đá hộc bó nền xung quanh, nhà khung gỗ chịu lực, vách ván bao che nhóm IV, nền đất, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	1.000.741

T T	KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ	ĐƠN GIÁ
	+ Tôn Fibrôximăng	932.650
	+ Ngói 22 viên/m ²	1.092.828
	+ Giấy dầu	740.108
	+ Mái tranh	686.985
b	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xê chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	930.884
	+ Tôn Fibrôximăng	839.275
	+ Ngói 22 viên/m ²	1.000.709
	+ Giấy dầu	644.317
	+ Mái tranh	593.237
c	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xê chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	863.002
	+ Tôn Fibrôximăng	771.394
	+ Ngói 22 viên/m ²	932.828
	+ Giấy dầu	576.436
	+ Mái tranh	525.830
d	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	782.862
	+ Tôn Fibrôximăng	702.640
	+ Ngói 22 viên/m ²	852.688
	+ Giấy dầu	553.227
	+ Mái tranh	503.849
e	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	714.981
	+ Tôn Fibrôximăng	634.759
	+ Ngói 22 viên/m ²	784.806
	+ Giấy dầu	485.345
	+ Mái tranh	436.443
f	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	767.247
	+ Tôn Fibrôximăng	687.024
	+ Ngói 22 viên/m ²	837.072

T T	KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ	ĐƠN GIÁ
	+ Giấy dầu	537.611
	+ Mái tranh	488.526
g	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:	
	+ Tôn thiếc	699.365
	+ Tôn Fibrôximăng	619.143
	+ Ngói 22 viên/m ²	769.191
	+ Giấy dầu	469.730
	+ Mái tranh	421.119
h	Đối với nhà tạm, trường hợp có lán nền nhà bằng vữa ximăng mác 50 đánh màu(không có lớp đá 4x6) thì được cộng thêm:	32.127
II	NHÀ KHO	Đồng/m² xây dựng
1	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột BTCT; Vì kèo thép chịu lực, xà gỗ thép. hệ khung mái tiền chế giả Tiệp. Mái lợp tôn sóng vuông . Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt kính cố định. Tường xây gạch ống VXM mác 75 . Cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ . Nền nhà đổ bê tông cốt thép mác 200 lưới thép D12. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm: + Chi phí khác = (Gxl sau thuế x 3,72%)	2.593.388 82.160
2	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột BTCT; Vì kèo thép chịu lực, xà gỗ thép . Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt cố định. Tường xây gạch ống tuynel VXM mác 50. Cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ . Nền nhà đổ BTCT mác 150. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm: + Chi phí khác = (Gxl sau thuế x 4,54%)	2.127.131 92.378
3	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng . Hệ khung cột BTCT. Móng xây đá hộc VXM mác 50 . Vì kèo gỗ nhóm III. Mái lợp tôn sóng tròn. Cửa đi , sổ Panô nhóm IV Xà gỗ, dầm trần bằng gỗ nhóm IV. Tường xây gạch ống VXM mác 50. Nền lán vữa XM mác 75 dày 20 đánh màu bằng XM nguyên chất. Hành lang đóng trần ván Lambri nhóm III. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm: + Chi phí khác = (Gxl sau thuế x 6,4%)	2.076.713 124.915

TT	KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ	ĐƠN GIÁ
4	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung chịu lực chính bằng khung thép tiền chế. Móng bằng bê tông cốt thép. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt kính cố định. Tường xây gạch ống tuynel VXM mác 50. Cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà đổ bê tông cốt thép mác 200. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm: + Chi phí khác = (Gxl sau thuế x 4,7%)	2.063.547 77.819
5	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung kèo chịu lực bằng thép, xà gồ thép hình. Móng bằng bê tông cốt thép. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt cố định. Tường xây gạch ống VXM mác 50. Cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà láng VXM mác 75 dày 20 đánh màu. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm : + Chi phí khác = (Gxl sau thuế x 4,08%)	2.744.590 107.590
III	NHÀ LÀM VIỆC	
1	Nhà làm việc cấp IV - 1 tầng	Đồng/m² sàn
a	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống thủ công VXM mác 50. Xà gồ, dầm trần gỗ nhóm IV. Mái lợp tôn thiếc sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ Panô kính nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sênô. Nền láng VXM mác 50 dày 20 đánh màu bằng ximăng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm: + Chi phí khác = (Gxl sau thuế x 5,5%) + Phần điện = (Gxl sau thuế x 2,83%) + Phần nước = (Gxl sau thuế x 2,58%)	3.128.727 155.153 84.224 76.784
b	<i>Trường hợp được cộng thêm, (trừ) đi:</i>	Đồng/m² sàn
	- Đóng trần tấm nhựa Lambris	-19.492
	- Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III đánh vecni	297.380
	- Lát nền gạch hoa 20x20 VXM mác 50	72.055
	- Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 VXM mác 50	84.699
	- Lát nền gạch Ceramic 30x30 VXM mác 50	185.192
	- Lát nền gạch Ceramic 40x40 VXM mác 50	186.583
	- Lát nền gạch Ceramic 50x50 VXM mác 50	182.065
	- Lát nền gạch Ceramic 60x60 VXM mác 50	239.377
	- Mái lợp bằng tôn sóng vuông dày 0,4mm	37.856
	- Mái lợp bằng ngói 22viên/m ²	-25.171
	- Mái lợp bằng ngói Đồng Tâm 10viên/m ²	25.621

T T	KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ	ĐƠN GIÁ
	- Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	73.167
	- Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc - Bả tường Ma tít và Sơn nước	81.269 329.227
2	Nhà làm việc cấp IV - 02 tầng	Đồng/m² sàn
a	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 02 tầng. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống tuynel VXM mác 50. Xà gồ, dầm trần gỗ nhóm IV. Mái lợp tôn thiếc sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ Panô kính nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sân. Nền láng VXM mác 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi.	3.930.108
	Trong đó đã bao gồm: + Chi phí khác = (Gxl sau thuế x 5,88%)	215.084
	+ Phần điện = (Gxl sau thuế x 3,19%)	118.509
	+ Phần nước = (Gxl sau thuế x 2,94%)	109.222
b	Trường hợp được cộng thêm:	Đồng/m² sàn
	- Đóng trần tấm nhựa Lambris	-9.586
	- Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III đánh vecni	171.723
	- Lát nền gạch hoa 20x20 VXM mác 50	77.731
	- Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 VXM mác 50	90.356
	- Lát nền gạch Cêramíc 30x30 VXM mác 50	191.211
	- Lát nền gạch Cêramíc 40x40 VXM mác 50	192.607
	- Lát nền gạch Cêramíc 50x50 VXM mác 50	188.073
	- Lát nền gạch Cêramíc 60x60 VXM mác 50	240.175
	- Mái lợp bằng tôn sóng vuông dày 0,4mm	26.241
	- Mái lợp ngói Đồng Tâm 10v/m ²	59.000
	- Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	104.789
	- Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc	115.550
	- Bả tường Ma tít và Sơn nước	210.214
3	Nhà làm việc cấp IV - 03 tầng	Đồng/m² sàn
a	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 03 tầng. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống tuynel VXM mác 50. Xà gồ, dầm trần gỗ nhóm IV. Mái lợp tôn thiếc sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ Panô kính nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sân. Nền láng VXM mác 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi.	4.367.620
	Trong đó đã bao gồm: + Chi phí khác = (Gxl sau thuế x 7,26%)	272.594

TT	KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ	ĐƠN GIÁ
	+ Phần điện = (Gxl sau thuế x 3,71%)	151.925
	+ Phần nước = (Gxl sau thuế x 3,43%)	140.459
b	Trường hợp được cộng thêm, (trừ) đi:	Đồng/m² sàn
	- Đóng trần tấm nhựa Lambris	-9.711
	- Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III đánh vecni	173.961
	- Lát nền gạch hoa 20x20 VXM mác 50	78.744
	- Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 VXM mác 50	91.533
	- Lát nền gạch Cêramíc 30x30 VXM mác 50	193.703
	- Lát nền gạch Cêramíc 40x40 VXM mác 50	195.118
	- Lát nền gạch Cêramíc 50x50 VXM mác 50	190.524
	- Lát nền gạch Cêramíc 60x60 VXM mác 50	243.305
	- Mái lợp bằng tôn sóng vuông dày 0,4mm	26.583
	- Mái lợp ngói Đồng Tâm 10v/m ²	59.769
	- Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	104.789
	- Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc	115.550
	- Bả tường Ma tít và Sơn nước	212.954
IV	KHÁCH SẠN, NHÀ NGHỈ	Đồng/m² sàn
1	Khách sạn loại 4 sao	6.776.600
2	Khách sạn loại 3 sao	4.946.417
3	Khách sạn loại 2 sao	4.507.480
4	Khách sạn loại 1 sao	3.644.650
5	Khách sạn chưa xếp hạng; Nhà nghỉ	2.915.720

(Mức giá nhà trên đây đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)

2. Trong giá nhà ở quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm giá thiết bị vệ sinh (ngoại trừ nhà ở có tầng hầm từ 02 tầng trở lên)

Chương II: GIÁ NHÀ XÂY DỰNG MỚI TẠI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ

Điều 2. Giá nhà xây dựng mới tại các huyện, thị xã được tính bằng giá nhà tại thành phố Buôn Ma Thuột nhân với hệ số điều chỉnh của mỗi huyện, thị xã.

Điều 3. Bảng quy định hệ số điều chỉnh giá nhà ở, nhà tạm, các loại nhà khác; nhà kho, nhà làm việc so với giá nhà xây dựng mới tại Thành phố Buôn Ma Thuột:

1/ Nhà ở, nhà tạm, các loại nhà khác:

- Huyện Krông Păk:	0,930
- Huyện Cư Kuin, huyện Ea Kar:	0,937
- Huyện Buôn Đôn, Krông Ana:	0,938
- Thị xã Buôn Hồ; Huyện Cư M'gar:	0,940
- Huyện Krông Bông:	0,943

- Huyện Ea H'leo:	0,946
- Huyện Lắk:	0,947
- Huyện M'Đrăk:	0,951
- Huyện Krông Năng:	0,956
- Huyện Krông Búk:	0,958
- Huyện Ea Súp:	0,964
2/ Nhà kho:	
- Huyện Krông Păk:	0,960
- Huyện M'Đrăk:	0,962
- Huyện Cư Kuin:	0,964
- Thị xã Buôn Hồ; Huyện Krông Ana, Ea Kar:	0,965
- Huyện Krông Bông, CưM'gar, Buôn Đôn:	0,967
- Huyện Ea H'leo:	0,970
- Huyện Lắk:	0,971
- Huyện KrôngBuk, Krông Năng:	0,974
- Huyện Ea Súp:	0,979
3/ Nhà làm việc, Khách sạn, nhà nghỉ:	
- Huyện Krông Păk:	0,949
- Huyện Buôn Đôn:	0,954
- Huyện Cư Kuin:	0,955
- Thị xã Buôn Hồ; huyện Krông Ana, Ea Kar, CưM'gar:	0,956
- Huyện EaH'leo:	0,959
- Huyện Krông Bông:	0,961
- Huyện Lắk:	0,963
- Huyện M'Đrăk:	0,964
- Huyện Krông Buk:	0,967
- Huyện Krông Năng:	0,968
- Huyện Ea Súp:	0,979

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lữ Ngọc Cư